

**Phụ lục số 4: MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)*

**Công ty CP Trục vớt – Cứu hộ - Lai dắt  
Hàng hải Long Beach**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2024/LB-CV

-----o0o-----

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong  
nước hoặc xuất khẩu

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi: Cục Quản lý giá – Bộ Tài chính**

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công ty CP Trục vớt – Cứu hộ - Lai dắt Hàng hải Long Beach gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/01/2024.

Công ty CP Trục vớt – Cứu hộ - Lai dắt Hàng hải Long Beach xin chịu trách nhiệm trước pháp Luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Quang Chung*

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Bùi Quang Chung
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: 01 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Số điện thoại liên lạc: 0984811505
- Email: ops@lbmc.com.vn
- Số fax: 02543921197

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá  
của cơ quan tiếp nhận**

*(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và  
đóng dấu công văn đến)*

## BẢNG KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo văn bản số 01/2024/LB-CV ngày 09 tháng 01 năm 2024  
của Công ty CP Trục vớt – Cứu hộ - Lai dắt Hàng hải Long Beach)

### 1. Mức giá kê khai dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải nội địa và quốc tế:

#### Tại khu vực I

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm 0% VAT)	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm 8% VAT)
1	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải nội địa	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	VNĐ/Giờ	3,450,000	3,726,000
		Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	VNĐ/Giờ	5,500,000	5,940,000
		Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	VNĐ/Giờ	6,700,000	7,236,000
		Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	VNĐ/Giờ	11,350,000	12,258,000
		Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	VNĐ/Giờ	12,650,000	13,662,000
		Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	VNĐ/Giờ	14,250,000	15,390,000
		Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	VNĐ/Giờ	19,350,000	20,898,000
		Tàu lai từ 5000 trở lên	VNĐ/Giờ	27,800,000	30,024,000
2	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải quốc tế	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	USD/Giờ	252.5	272.7
		Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	USD/Giờ	373	402.84
		Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	USD/Giờ	506.5	547.02
		Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	USD/Giờ	646	697.68
		Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	USD/Giờ	802.5	866.7
		Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	USD/Giờ	1,011	1,091.88
		Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	USD/Giờ	1,350	1,458
		Tàu lai từ 5000 trở lên	USD/Giờ	2,025	2,187

**Tại khu vực II**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm 0% VAT)	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm 8% VAT)
1	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải nội địa	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	VNĐ/Giờ	3,900,000	4,212,000
		Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	VNĐ/Giờ	7,300,000	7,884,000
		Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	VNĐ/Giờ	8,900,000	9,612,000
		Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	VNĐ/Giờ	11,000,000	11,880,000
		Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	VNĐ/Giờ	14,550,000	15,714,000
		Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	VNĐ/Giờ	15,550,000	16,794,000
		Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	VNĐ/Giờ	21,750,000	23,490,000
		Tàu lai từ 5000 trở lên	VNĐ/Giờ	26,550,000	28,674,000
2	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải quốc tế	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	USD/Giờ	360	388.8
		Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	USD/Giờ	550	594
		Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	USD/Giờ	750	810
		Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	USD/Giờ	990	1,069.2
		Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	USD/Giờ	1,320	1.4256
		Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	USD/Giờ	1,550	1,674
		Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	USD/Giờ	1,730	1,8684
		Tàu lai từ 5000 trở lên	USD/Giờ	1,950	2,106

**Tại khu vực III**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm 0% VAT)	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm 8% VAT)
		Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	VNĐ/Giờ	3,800,000	4,104,000

1	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải nội địa	Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	VNĐ/Giờ	7,200,000	7,776,000
		Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	VNĐ/Giờ	8,750,000	9,450,000
		Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	VNĐ/Giờ	10,800,000	11,664,000
		Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	VNĐ/Giờ	13,450,000	14,526,000
		Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	VNĐ/Giờ	14,950,000	16,146,000
		Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	VNĐ/Giờ	17,950,000	19,386,000
		Tàu lai từ 5000 trở lên	VNĐ/Giờ	25,850,000	27,918,000
2	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải quốc tế	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	USD/Giờ	290	313.2
		Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	USD/Giờ	390	421.2
		Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	USD/Giờ	526	568.08
		Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	USD/Giờ	680	734.4
		Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	USD/Giờ	850	918
		Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	USD/Giờ	1.020	1.101,6
		Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	USD/Giờ	1.390	1.501,2
		Tàu lai từ 5000 trở lên	USD/Giờ	2.000	2.160

**Ghi chú:**

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 8%. Khi có sự điều chỉnh thuế giá trị gia tăng theo qui định của Nhà nước, Công ty sẽ gửi công văn điều chỉnh giá.
- Tỷ giá USD là tỷ giá mua vào VNĐ/USD của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày xuất hóa đơn, tại ngày tàu rời, hoặc tỷ giá cố định được thể hiện trên hợp đồng của mỗi khách hàng.
- Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc bao gồm các cảng biển khu vực tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.
- Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ bao gồm các cảng biển khu vực tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.
- Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam bao gồm các cảng biển khu vực tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh.

**2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.**

- Một Chuyến lai dất bao gồm một lượt tàu cập và một lượt tàu rời cảng trong điều kiện thời tiết bình thường. Khi có thời tiết bất thường như gió to, sóng lớn, bão... cần sử dụng thêm tàu lai, Công ty sẽ bố trí thêm tàu lai theo qui định của Cảng vụ và giá thỏa thuận tại thời điểm cung cấp dịch vụ nhưng không vượt quá mức giá trong khung giá tại thông tư 54/2018/TT-BGTVT
  - Số lượng và công suất tàu lai sử dụng mỗi lượt theo Nội qui cảng biển của Cảng vụ Hàng Hải mỗi khu vực tàu hoạt động, theo Quyết định số 581/QĐ-CHHVN ban hành bởi Cục Hàng Hải Việt Nam vào ngày 17 tháng 07 năm 2012, Quyết Định số 2059/QĐ-CVHHVT ngày 17/12/2016 và Quyết Định số 4901/CHHVN-ATANHH ngày 09/12/2016.
  - Đối với tàu lai chuyên dùng Azimuth được áp dụng giá tối đa bằng 150% biểu giá dịch vụ lai dất theo khung giá qui định tại thông tư 54/2018/TT-BGTVT.
3. **Ghi rõ các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức giá kê khai (nếu có).**
- Các khách hàng có hợp đồng thanh toán sau dài hạn, Công ty sẽ áp dụng chính sách giá thỏa thuận trên hợp đồng giữa hai bên, và nằm trong khung giá qui định của thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018.
  - Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 11/01/2024.

**Công ty CP Trục vớt – Cứu hộ - Lai dất  
Hàng hải Long Beach**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Quang Chung*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2024

**THUYẾT MINH CƠ CẤU TÍNH GIÁ  
HÀNG HÓA ĐĂNG KÝ GIÁ**

(Kèm theo công văn số 01/2024/LB-CV ngày 11 tháng 01 năm 2024 của  
Công ty cổ phần Trục vớt – Cứu hộ - Lai dắt Hàng hải Long Beach)

Tên hàng hóa, dịch vụ: Dịch vụ lai dắt hỗ trợ tàu cập – rời cảng

Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty cổ phần Trục vớt – Cứu hộ - Lai dắt Hàng hải Long Beach

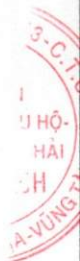
Quy cách phẩm chất; điều kiện bán hàng hoặc giao hàng; chính sách khuyến mại, giảm giá, chiết khấu cho các đối tượng khách hàng (nếu có)

**I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

Số TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>1</b>	<b>Chi phí sản xuất chung:</b>				
1.1	Chi phí nhiên liệu	VNĐ/Giờ	1	5,800,000	5,800,000
1.2	Chi phí nhân công	VNĐ/Giờ	1	2,200,000	2,200,000
1.3	Chi phí vật tư sửa chữa	VNĐ/Giờ	1	2,000,000	2,000,000
1.4	Chi phí khấu hao TSCĐ	VNĐ/Giờ	1	3,100,000	3,100,000
1.5	Chi phí thuê tàu ngoài	VNĐ/Giờ	1	0	0
1.6	Chi phí bằng tiền khác	VNĐ/Giờ	1	100,000	100,000
	<b>Tổng chi phí sản xuất :</b>	VNĐ/Giờ	1	<b>13,200,000</b>	<b>13,200,000</b>
<b>2</b>	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VNĐ/Giờ	1	1,200,000	1,200,000
<b>3</b>	Chi phí tài chính	VNĐ/Giờ	1		
	<b>Tổng giá thành toàn bộ</b>	VNĐ/Giờ	1	<b>14,400,000</b>	<b>14,400,000</b>
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận dự kiến</b>				
	-Tàu lai từ 2.200 đến dưới 3.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		-950,000
	-Tàu lai từ 3.000 đến dưới 4.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		550,000
	-Tàu lai từ 4.000 đến dưới 5.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		3,550,000
	-Tàu lai từ 5.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		11,450,000
	-Tàu lai từ 2.200 đến dưới 3.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		6,170,000
	-Tàu lai từ 3.000 đến dưới 4.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		10,284,000
	-Tàu lai từ 4.000 đến dưới 5.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		19,238,000
	-Tàu lai từ 5.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		34,000,000



<b>5</b>	<b>Giá bán chưa thuế</b>				
	-Tàu lai từ 2.200 đến dưới 3.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		13,450,000
	-Tàu lai từ 3.000 đến dưới 4.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		14,950,000
	-Tàu lai từ 4.000 đến dưới 5.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		17,950,000
	-Tàu lai từ 5.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		25,850,000
	-Tàu lai từ 2.200 đến dưới 3.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		20,570,000
	-Tàu lai từ 3.000 đến dưới 4.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		24,684,000
	-Tàu lai từ 4.000 đến dưới 5.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		33,638,000
	-Tàu lai từ 5.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		48,400,000
<b>6</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng (8%)</b>				
	-Tàu lai từ 2.200 đến dưới 3.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		1,076,000
	-Tàu lai từ 3.000 đến dưới 4.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		1,196,000
	-Tàu lai từ 4.000 đến dưới 5.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		1,436,000
	-Tàu lai từ 5.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		2,068,000
	-Tàu lai từ 2.200 đến dưới 3.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		1,645,600
	-Tàu lai từ 3.000 đến dưới 4.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		1,974,720
	-Tàu lai từ 4.000 đến dưới 5.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		2,691,040
	-Tàu lai từ 5.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		3,872,000
<b>7</b>	<b>Giá bán (đã có thuế)</b>				
	-Tàu lai từ 2.200 đến dưới 3.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		<b>14,526,000</b>
	-Tàu lai từ 3.000 đến dưới 4.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		<b>16,146,000</b>
	-Tàu lai từ 4.000 đến dưới 5.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		<b>19,386,000</b>
	-Tàu lai từ 5.000HP tuyến nội địa	VNĐ/Giờ	1		<b>27,918,000</b>
	-Tàu lai từ 2.200 đến dưới 3.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		<b>22,215,600</b>
	-Tàu lai từ 3.000 đến dưới 4.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		<b>26,658,720</b>
	-Tàu lai từ 4.000 đến dưới 5.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		<b>36,329,040</b>
	-Tàu lai từ 5.000HP tuyến quốc tế	VNĐ/Giờ	1		<b>52,272,000</b>



## II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA

### 1. Chi phí sản xuất chung:

1.1 Chi phí nhiên liệu: Chi phí dầu DO tiêu thụ theo định mức qui định.

1.2 Chi phí nhân công: bao gồm chi phí thuê thuyền viên và quản lý kỹ thuật.

1.3 Chi phí vật tư sửa chữa: bao gồm chi phí sửa chữa lên đà định kì theo qui định của đăng kiểm Việt Nam, chi phí sửa chữa phát sinh, và chi phí vật tư đồ dùng cho tàu.

1.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định: chi phí khấu hao của 6 tàu lai: Sky 1, Sky 2, Sea Force 1, Sea Force 2, Sea Boxer 2, Sea Tiger 2.

1.5 Chi phí thuê tàu ngoài: chi phí thuê tàu khi thiếu tàu lai

1.6 Chi phí bằng tiền khác: bao gồm chi phí điện nước, điện thoại...

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp: bao gồm tiền lương, thưởng, BHXH cho bộ phận văn phòng, thù lao Hội đồng quản trị, thuê văn phòng, VPP...

5. Lợi nhuận dự kiến: do tính linh hoạt của hoạt động dịch vụ lai dất nên không có tỉ lệ chính xác về lợi nhuận mà dựa trên giá bán của thị trường dịch vụ tàu lai trong khu vực.

6. Thuế giá trị gia tăng: = giá bán chưa thuế x 8%

8. Giá bán (đã có thuế): = Giá bán chưa thuế + thuế GTGT

C.P. 01/11